TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN CẨM LỆ** **TP ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 39/2025/DS-ST
Ngày: 29-4-2025

"V/v Tranh chấp hợp đồng thẻ tín dụng"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN CẨM LỆ, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- *Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thế Anh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Trình
Ông Mai Văn Du

- *Thư ký phiên tòa*: Bà Đặng Thị Thảo Vân – Thư ký Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Cẩm Lệ tham gia phiên tòa:* Bà Huỳnh Thị Thu Sương – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 326/2024/TLST-DS ngày 25 tháng 11 năm 2024 về "*Tranh chấp hợp đồng thẻ tín dung"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 52/2025/QĐXXST-DS ngày 04/4/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 59/2025/QĐST-DS ngày 17/4/2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP T; địa chỉ: Số 266-268 N, phường Võ Thị S, Quận 3, TP Hồ Chí Minh. Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Đức Thạch D – Chức vụ: Tổng Giám đốc. Người đại diện theo ủy quyền: Ông Hoàng Thanh H – Chúc vụ: Giám đốc Chi nhánh Đà Nẵng. Người được ủy quyền tham gia tố tụng: Ông Nguyễn Văn N; địa chỉ liên hệ: Số 130-132 Bạch Đ, quận Hải C, TP.Đà Nẵng (Quyết định ủy quyền số 3524/2023/QĐ-PC ngày 25/12/2023 và Giấy ủy quyền số 129/2024/UQ-CNĐN ngày 25/10/2024); ông N có mặt.

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1980; địa chỉ: K500 Tôn Đản, tổ 43 (tổ 31B cũ), phường Hòa Phát, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 25/10/2024, bản tự khai và tại phiên tòa hôm nay người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Ngân hàng TMCP T, ông Nguyễn Văn N trình bày:

Ngày 06/6/2017 Ngân hàng TMCP T (*sau đây gọi tắt là:* Ngân hàng) với ông Nguyễn Văn T có ký Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng (*sau đây gọi tắt là:* Hợp đồng), hạn mức: 70.000.000đ (bảy mươi triệu đồng), thời hạn sử dụng

thẻ: 05 năm, mục đích: tiêu dùng cá nhân, lãi suất trong hạn 2,15%/tháng, lãi suất quá hạn 3,225%/tháng. Lãi và các loại phí được chấp thuận tại Điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng TMCP T (*sau đây gọi tắt là*: Bản chấp thuận kèm Biểu lãi).

Trong thời gian sử dụng thẻ đến ngày 31/12/2018, ông Nguyễn Văn T đã thực hiện giao dịch với tổng số tiền 750.808.204 đồng, ông T đã thanh toán cho ngân hàng được số tiền là 701.470.000 đồng; trong đó, trả phí 899.500 đồng, phí quá hạn 3.160.699 đồng, phí vượt hạn mức 52.358 đồng, lãi phát sinh 12.572.088 đồng, trả nợ gốc 684.785.355 đồng, còn nợ ngân hàng tổng số tiền gốc là 68.284.603đ (sáu mươi tám triệu, hai trăm tám mươi bốn ngàn, sáu trăm lẽ ba đồng). Đến ngày 31/01/2019 ông T bắt đầu vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ của ông T và chuyển khoản nợ sang nợ quá hạn.

Sau khi ông T vi phạm hợp đồng, ngân hàng đã nhiều lần đốc thúc ông Tring trả tiền nhưng ông T không trả, tính đến ngày 29/4/2025 ông T còn nợ số tiền là 235.650.283đ (hai trăm ba mươi lăm triệu, sáu trăm năm mươi ngàn, hai trăm tám mươi ba đồng); trong đó: Nợ gốc là 68.284.603 đồng, nợ lãi quá hạn là 167.365.680 đồng.

Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thay đổi một phần nội dung yêu cầu đối với tiền lãi, cụ thể: Ngân hàng xác định số tiền lãi ông T còn nợ tính đến ngày 29/4/2025 là 165.072.883 đồng.

Nay ngân hàng khởi kiện ông Nguyễn Văn T, yêu cầu Tòa án buộc ông T trả tổng số tiền tính đến ngày xét xử 29/4/2025 là 233.357.486đ (hai trăm ba mươi ba triệu, ba trăm năm mươi bảy ngàn, bốn trăm tám mươi sáu đồng); trong đó: Nợ gốc là 68.284.603 đồng, nợ lãi quá hạn là 165.072.883 đồng. Buộc ông Nguyễn Văn T có trách nhiệm thanh toán khoản lãi phát sinh từ ngày 30/4/2025 cho đến khi ông T trả hết nợ, mức lãi suất được quy định tại hợp đồng.

Ngân hàng TMCP T không yêu cầu tính tiền phí đối với ông T.

Bị đơn ông Nguyễn Văn T đã được Tòa án tống đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án; các Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa theo đúng trình tự quy định của pháp luật. Tuy nhiên, ông Trinh vẫn vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Cẩm Lệ phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Qúa trình thụ lý giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành đúng pháp luật tố tụng, bị đơn ông Nguyễn Văn T không chấp hành đúng pháp luật tố tụng nên xem như đã từ bỏ quyền và nghĩa vụ của mình. Tại phiên ông Trinh vắng mặt lần thứ hai, căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị xét xử vắng mặt ông T.

Về nội dung tranh chấp: Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử căn

cứ vào các điều 91, 95 Luật các tổ chức tín dụng 2010; Điều 100, Điều 103, Điều 210 Luật các Tổ chức tín dụng năm 2024; Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015; Án lệ 08/2016.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng TMCP T, buộc bị đơn ông Nguyễn Văn T phải thanh toán cho Ngân hàng TMCP T số tiền tính đến ngày xét xử 29/4/2025 là 233.357.486đ (hai trăm ba mươi ba triệu, ba trăm năm mươi bảy ngàn, bốn trăm tám mươi sáu đồng); trong đó: Nợ gốc là 68.284.603 đồng, nợ lãi quá hạn là 165.072.883 đồng. Buộc ông Nguyễn Văn T có trách nhiệm thanh toán khoản lãi phát sinh từ ngày 30/4/2025 cho đến khi ông T trả hết nợ, mức lãi suất được quy định tại hợp đồng.

Đối với các khoản phí: Ngân hàng TMCP T không yêu cầu nên không xem xét.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa và những tình tiết của vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Đây là vụ án "Tranh chấp hợp đồng thẻ tín dụng". Bị đơn ông Nguyễn Văn T có nơi cư trú tại: Phường Hòa Phát, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng. Căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng thụ lý giải quyết vụ án là đúng về thẩm quyền.

[1.2] Về sự vắng mặt của bị đơn: Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng như các thông báo, triệu tập, Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa cho bị đơn ông Nguyễn Văn T, nhưng ông T vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do. Căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung tranh chấp:

Ngân hàng Ngân hàng TMCP T khởi kiện bà ông Nguyễn Văn T, yêu cầu Tòa án buộc ông Nguyễn Văn T phải thanh toán cho Ngân hàng TMCP T tổng số tiền tạm tính đến ngày 29/4/2025 là 233.357.486đ (hai trăm ba mươi ba triệu, ba trăm năm mươi bảy ngàn, bốn trăm tám mươi sáu đồng); trong đó: Nợ gốc là 68.284.603 đồng, nợ lãi quá hạn là 165.072.883 đồng. Đồng thời, buộc ông Nguyễn Văn T có trách nhiệm thanh toán khoản lãi phát sinh từ ngày 30/4/2025 cho đến khi trả dứt nợ vay theo mức lãi suất được quy định tại Hợp đồng cho ngân hàng.

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng Ngân hàng TMCP T thì thấy:

[2.1] Xét về số tiền nợ gốc thì thấy: Ngày 06/6/2017 Ngân hàng TMCP T với ông Nguyễn Văn T có ký Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng, hạn mức: 70.000.000đ (bảy mươi triệu đồng), thời hạn sử dụng thẻ: 05 năm, mục đích: tiêu dùng cá nhân, lãi suất trong hạn 2,15%/tháng, lãi suất quá hạn 3,225%/tháng (tương đương 38,7%/năm). Lãi và các loại phí được chấp thuận tại Điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng TMCP T.

Xét thấy, theo bản thống kê tính lãi cho thấy đến ngày 30/4/2018 ông T đã thực hiện 11 lần giao dịch với tổng số tiền 750.808.204 đồng, từ ngày 31/5/2018 ông T ngừng giao dịch rút tiền, nhưng vẫn nộp tiền vào tài khoản thẻ đến lần cuối vào ngày 31/12/2018 với số tiền nộp vào tài khoản là 701.470.000 đồng, từ ngày 31/01/2019 thì ngừng tất cả các giao dịch nên ngân hàng khóa thẻ và chuyển khoản nợ của ông T sang nợ quá hạn. Sau khi ông T vi phạm hợp đồng, ngân hàng đã nhiều lần đốc thúc ông T trả tiền nhưng ông T không trả. Tính từ phát hành thẻ 30/6/2017 đến ngày ngừng tất cả các giao dịch ngày 31/01/2019, ông T phải chịu số tiền lãi là 14.041.755 đồng, tiền phí trể hạn là 3.952.786 đồng, phí vượt hạn mức là 52.358 đồng, phí 899.500 đồng; tổng số tiền lãi và phí ông T phải chịu là 18.946.399 đồng, số tiền này ông T đã nộp. Như vậy, số tiền ông T còn nợ ngân hàng là 750.808.204 đồng - 701.470.000 đồng + 18.946.399 đồng = 68.284.603đ (sáu mươi tám triệu, hai trăm tám mươi bốn ngàn, sáu trăm lẽ ba đồng) tính đến ngày 29/4/2025. Do đó, ngân hàng khởi kiện ông T đòi số tiền nợ gốc 68.284.603đ (sáu mươi tám triệu, hai trăm tám mươi bốn ngàn, sáu trăm lẽ ba đồng) là có căn cứ chấp nhận.

[2.2] Xét về số tiền lãi thì thấy: Ngân hàng TMCP T yêu cầu Tòa án buộc ông Trinh phải thanh toán khoản tiền lãi quá hạn tạm tính đến ngày 29/4/2025 với tổng số tiền 165.072.883 đồng.

Xét thấy: Theo hợp đồng hai bên ký kết xác định lãi suất trong hạn 2,15%/tháng, lãi suất quá hạn 3,225%/tháng (tương đương 38,7%/năm). Ngày 31/5/2018 ông T bắt đầu vi phạm hợp đồng và bắt đầu phải chịu tiền lãi, đến 31/01/2019 thì ngừng tất cả các giao dịch nên thẻ của ông T bị khóa và số tiền gốc 68.284.603 đồng ông T còn nợ chuyển thành nợ quá hạn. Từ ngày 31/01/2019 đến ngày xét xử 29/4/2025 là 2.280 ngày. Như vậy, số tiền lãi ông T phải chịu là: 68.284.603 đồng x 38,7%/năm x 2.280 ngày/365 = 165.072.883đ (một trăm sáu mươi lăm triệu, không trăm bảy mươi hai ngàn, tám trăm tám mươi ba đồng). Do đó, yêu cầu tính tiền lãi của ngân hàng là có căn cứ nên chấp nhận.

[2.3] Đối với các khoản phí: Ngân hàng TMCP T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Từ những phân tích trên, tổng số tiền Hội đồng xét xử chấp nhận buộc ông T phải thanh toán cho Ngân hàng TMCP T là: 233.357.486đ (hai trăm ba mươi ba triệu, ba trăm năm mươi bảy ngàn, bốn trăm tám mươi sáu đồng) tạm tính đến ngày 29/4/2025; trong đó: Nợ gốc: 68.284.603đ (sáu mươi tám triệu, hai trăm tám mươi bốn ngàn, sáu trăm lẽ ba đồng), nợ lãi: 165.072.883đ (một trăm sáu mươi lăm triệu, không trăm bảy mươi hai ngàn, tám trăm tám mươi ba đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, ngày 30/4/2025 khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc 68.284.603đ (sáu mươi tám triệu, hai trăm tám mươi bốn ngàn, sáu trăm lẽ ba đồng) chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo Quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh của Ngân hàng cho vay.

[4] Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng đề nghị phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn ông Nguyễn Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 233.357.486 đồng x 5% = 11.667.874 đồng.

Hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho Ngân hàng TMCP T.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015. Khoản 15 Điều 4, Khoản 2 Điều 91, Điều 95 Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010; Điều 100, Điều 103, Điều 210 Luật các Tổ chức tín dụng năm 2024. Nghị quyết 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Án lệ số 08/2016/AL về xác định lãi suất, việc điều chỉnh lãi suất trong hợp đồng tín dụng kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sở thẩm được công bố theo Quyết định số 698/QĐ-CA ngày 17/10/2019 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng TMCP T đối với bị đơn ông Nguyễn Văn T về *"Tranh chấp hợp đồng thẻ tín dụng"*.

2. Tuyên xử:

2.1. Buộc ông Nguyễn Văn T phải có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng TMCP T tổng số tiền nợ tính đến ngày xét xử sở thẩm, ngày 29/4/2025 là: 233.357.486đ (hai trăm ba mươi ba triệu, ba trăm năm mươi bảy ngàn, bốn trăm tám mươi sáu đồng); trong đó: Nợ gốc: 68.284.603đ (sáu mươi tám triệu, hai trăm tám mươi bốn ngàn, sáu trăm lẽ ba đồng), nợ lãi: 165.072.883đ (một trăm sáu mươi lăm triệu, không trăm bảy mươi hai ngàn, tám trăm tám mươi ba đồng).

2.2 Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày 30/4/2025 ông Nguyễn Văn T còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc 68.284.603 đồng chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo Quyết định

của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh của Ngân hàng cho vay.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc ông Nguyễn Văn T phải chịu 11.667.874đ (mười một triệu, sáu trăm sáu mươi bảy ngàn, tám trăm bảy mươi bốn đồng).

Hoàn trả lại cho Ngân hàng TMCP T số tiền tạm ứng án phí 5.560.930đ (năm triệu, năm trăm sáu mươi ngàn, chín trăm ba mươi đồng) đã nộp theo Giấy thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 000002266767 ngày 21/11/2024, cơ quan thu: Kho bạc Nhà nước quận Cẩm Lệ, đơn vị nhận tiền: Chi cục Thi hành án dân sự quận Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng (mã tham chiếu: G22.99.7-241121312071). Số Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0009334 ngày 21/11/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng.

4. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa biết có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án hôm nay, ngày 29/4/2025.

Riêng bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND quận Cẩm Lệ;
- Đương sự;
- Chi cục THADS quận Cẩm Lệ;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Nguyễn Thế Anh